

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin về dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Điện Biên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Điện Biên (Có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương; UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Danh mục thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này có trách nhiệm:

- Tổ chức triển khai thực hiện theo ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu

quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo số lượng giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ theo quy định;

- Chủ động rà soát, tham mưu đề xuất, kiến nghị các bộ, ngành sửa đổi, bổ sung phù hợp quy định và yêu cầu thực tiễn nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

- Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tái cấu trúc quy trình điện tử gửi Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện cấu hình dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện cấu hình quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với các thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH&CN);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đức Toàn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG				
I	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa				
1	2.000666.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
2	2.000664.000.00.00.H18	Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
3	2.000673.000.00.00.H18	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
4	2.000669.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
5	2.000672.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
6	2.000648.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
7	2.000645.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
8	2.000647.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
9	1.010696.000.00.00.H18	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
10	2.000637.000.00.00.H18	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
11	2.000197.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
12	2.000640.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
13	2.000626.000.00.00.H18	Cấp giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
14	2.000204.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
15	2.000622.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
16	2.000190.000.00.00.H18	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
17	2.000176.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
18	2.000167.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
19	2.001646.000.00.00.H18	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
20	2.001630.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
21	2.001636.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
22	2.001624.000.00.00.H18	Cấp giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
23	2.001619.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
24	2.000636.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
II	Lĩnh vực An toàn thực phẩm				
25	2.000535.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
26	2.000591.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
III	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện				
27	1.013398.000.00.00.H18	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
28	1.013399.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
29	1.013400.000.00.00.H18	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
30	2.001322.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
31	2.001292.000.00.00.H18	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
32	2.001313.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
33	2.001300.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
IV	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại				
34	2.000004.000.00.00.H18	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
35	2.000002.000.00.00.H18	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
36	2.000033.000.00.00.H18	Thông báo hoạt động khuyến mại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
37	2.001474.000.00.00.H18	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
38	2.000131.000.00.00.H18	Đăng ký tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
39	2.000001.000.00.00.H18	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
40	2.002604.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
41	2.002605.000.00.00.H18	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
42	2.002606.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
43	2.002607.000.00.00.H18	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
44	2.002608.000.00.00.H18	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
		Việt Nam			
V	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ				
45	2.001434.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền Sở Công Thương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
46	2.003401.000.00.00.H18	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
47	2.001433.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
48	1.013058.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
49	1.000998.000.00.00.H18	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
50	1.000965.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
VI	Lĩnh vực kinh doanh khí				
51	2.000142.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
52	2.000136.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
53	2.000078.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
54	2.000073.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
55	2.000073.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
56	2.000207.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
57	2.000201.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
58	2.000194.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
59	2.000187.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
60	2.000175.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
61	2.000196.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
62	1.000425.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
63	2.000180.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
64	2.000166.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
65	2.000156.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
66	2.000390.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
67	2.000387.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
68	2.000376.000.00.00.H18	Cấp Lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
		phương tiện vận tải			
69	2.000371.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
70	2.000354.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
71	2.000279.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
72	1.000481.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
73	2.000163.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
74	1.000444.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
75	2.000211.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
VII	Lĩnh vực Giám định thương mại				
76	1.005190.000.00.00.H18	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
77	2.000110.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
VIII	Lĩnh vực Hoá chất				
78	1.002758.000.00.00.H18	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
79	2.001161.000.00.00.H18	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
80	2.000652.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
81	2.001547.000.00.00.H18	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
82	2.001161.000.00.00.H18	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
83	2.001172.000.00.00.H18	Cấp điều đình giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
IX	Lĩnh vực Khoa học công nghệ				
84	2.000046.000.00.00.H18	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
X	Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp				
85	2.000309.000.00.00.H18	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
86	2.000631.000.00.00.H18	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
87	2.000619.000.00.00.H18	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
88	2.000609.000.00.00.H18	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
XI	Lĩnh vực Thương mại quốc tế				
89	2.000063.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
90	2.000347.000.00.00.H18	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
91	2.000327.000.00.00.H18	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
92	2.000450.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương	X	
93	2.000255.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
94	2.000370.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
95	2.000362.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
96	2.000351.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
97	2.000340.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
98	2.000330.000.00.00.H18	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
99	2.000272.000.00.00.H18	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
100	2.000361.000.00.00.H18	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
		tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)			
101	1.000774.000.00.00.H18	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
102	2.000339.000.00.00.H18	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
103	2.000334.000.00.00.H18	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
104	2.000322.000.00.00.H18	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
105	2.002166.000.00.00.H18	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
106	2.000665.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
107	1.001441.000.00.00.H18	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
108	2.000662.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
109	2.000314.000.00.00.H18	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	PHÍ, LỆ PHÍ	
				Có	Không
XII	Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng				
110	2.000191.000.00.00.H18	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương		X
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN				
I	Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá				
1	2.000162.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	
2	2.000615.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	
3	1.001279.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	
4	2.000150.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	
5	2.001240.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	
6	2.000633.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	
7	2.000181.000.00.00.H18	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	
8	2.000620.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	X	